

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1983 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

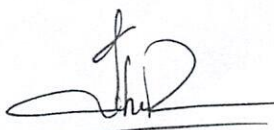
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67,668,208,376	46,466,955,535
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		16,679,897,180	4,772,570,367
1. Tiền	111	V.01	16,160,130,180	4,772,570,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		519,767,000	
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		13,409,016,573	15,005,566,266
1. Phải thu của khách hàng	131		3,061,628,574	4,404,654,258
2. Trả trước cho người bán	132		5,075,711,811	8,098,062,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,089,338,076	3,329,524,886
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(817,661,888)	(826,675,288)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		26,307,131,797	20,530,747,048
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,307,131,797	21,374,641,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(843,893,970)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		11,272,162,826	6,158,071,854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,272,162,826	6,158,071,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,173,461,870,570	1,071,169,939,086
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		902,516,584,311	908,083,937,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	901,444,892,189	906,341,612,600
- Nguyên giá	222		2,346,204,196,435	2,241,417,660,203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,444,759,304,246)	(1,335,076,047,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,071,692,122	1,742,324,809
- Nguyên giá	228		5,757,383,147	5,757,383,147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,685,691,025)	(4,015,058,338)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN	240		264,222,973,816	156,458,473,593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202,700,111,856	94,935,611,633
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,722,312,443	6,627,528,084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,722,312,443	6,627,528,084
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,241,130,078,946	1,117,636,894,621
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		650,963,090,402	526,682,565,112
I- NỢ NGẮN HẠN	310		376,865,678,903	242,178,540,257
1. Phải trả cho người bán	311		175,363,141,887	61,917,965,883
2. Người mua trả tiền trước	312		883,590,189	836,355,973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9,975,623,417	12,704,689,919
4. Phải trả người lao động	314		60,460,696,236	71,343,618,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,333,177,330	2,220,201,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	20,562,504,191	2,408,196,953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79,579,677,201	70,630,020,617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,707,268,452	20,117,491,148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		274,097,411,499	284,504,024,855
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,558,733,048	1,243,971,305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		272,538,678,451	283,260,053,550
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		590,166,988,544	590,954,329,509
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	590,166,988,544	590,954,329,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,449,876,762	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,731,571,389	41,731,492,012
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		28,731,571,389	41,731,492,012
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,241,130,078,946	1,117,636,894,621

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lô Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

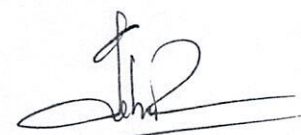
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý III	Lũy kế năm	Quý III	Lũy kế năm
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	166 113 458 623	451 172 936 729	162 568 303 353	444 561 732 664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	166 113 458 623	451 172 936 729	162 568 303 353	444 561 732 664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	122 126 370 719	357 729 092 960	123 058 642 418	362 161 788 410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43 987 087 904	93 443 843 769	39 509 660 935	82 399 944 254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 032 905	16 888 412	56 425 177	62 693 159
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 210 484 894	19 528 214 231	6 217 632 794	18 768 472 234
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 210 484 894	19 528 214 231	6 217 632 794	18 768 472 234
.+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	52 718 761	194 521 845	64 282 035	213 778 211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	11 433 826 108	35 596 263 311	13 532 519 415	35 128 963 274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26 300 091 046	38 141 732 794	19 751 651 868	28 351 423 694
11. Thu nhập khác	31		11 195 135	726 530 461	844 730 638	1 735 538 397
12. Chi phí khác	32		485 779 726	2 012 300 812	169 157 006	427 347 896
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(474 584 591)	(1 285 770 351)	675 573 632	1 308 190 501
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		25 825 506 455	36 855 962 443	20 427 225 500	29 659 614 195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 168 576 952	8 124 391 054	4 184 234 664	6 076 884 402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20 656 929 503	28 731 571 389	16 242 990 836	23 582 729 793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2021	9 tháng 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		536 170 446 004	529 909 841 437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74 518 053 297)	(88 220 464 220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(165 669 427 404)	(167 860 793 787)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16 736 383 583)	(16 710 841 792)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10 738 330 849)	(10 861 123 184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 601 626 129	28 441 510 939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(109 367 648 397)	(116 941 809 354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166 742 228 603	157 756 320 039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153 510 020 817)	(122 254 211 025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 942 466	14 309 597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(153 497 078 351)	(132 239 901 428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126 819 845 937	72 397 177 056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128 591 564 452)	(83 247 861 625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85 871 924)	(16 199 997 848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 857 590 439)	(27 050 682 417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		11 387 559 813	(1 534 263 806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 772 570 367	18 784 789 919
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	16 160 130 180	17 250 526 113

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2021: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

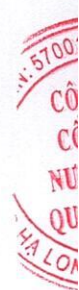
Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

00104
NG TY
PHẦN
C SÁCH
ANG NI
G - T. Q

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/09/2021</u>		<u>1/1/2021</u>	
Tiền mặt	1,184,179,607		1,033,882,005	
Tiền gửi ngân hàng	14,802,950,573		3,738,688,362	
Tiền đang chuyển	173,000,000			
Các khoản tương đương tiền (*)	519,767,000			
Cộng	16,679,897,180		4,772,570,367	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	2,164,426,528	(102,487,835)	3,197,353,834	(102,487,835)
Các đối tượng khác	897,202,046	(320,525,198)	1,207,300,424	(329,538,598)
Cộng	3,061,628,574	(423,013,033)	4,404,654,258	(432,026,433)
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1,855,295,130		142,345,000	
Phải thu về thuế TNCN	10,001,365		6,887,469	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2,627,885,850		1,878,267,031	
Phải thu khác	1,596,155,731		1,302,025,386	
Cộng	6,089,338,076		3,329,524,886	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	0		4,257,070,400	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	279,055,701		318,667,101	
Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng Trường Giang	1,486,859,800		0	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	0		653,359,200	
Công ty CP kỹ thuật môi trường Việt An	617,000,000		0	
Các khoản khác	2,332,055,310	(394,648,855)	2,508,224,709	(394,648,855)
	5,075,711,811	(394,648,855)	8,098,062,410	(394,648,855)

4 Nợ xấu

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn				
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	805,564,427	256,457,539	814,577,827	256,457,539
Cộng	1,074,119,427	256,457,539	1,083,132,827	256,457,539

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	25,716,392,894		20,398,078,327	(843,893,970)
Công cụ, dụng cụ	243,525,637		227,380,983	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	347,213,266		749,181,708	
Cộng	26,307,131,797	0	21,374,641,018	(843,893,970)

6 Tài sản dở dang dài hạn**a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	36,395,009,196	27,923,798,573
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp	0	8,571,971,672
Đầu tư xây dựng tuyến ống HDPE D355 cấp nước từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho khu vực Mông Dương và xã Cẩm Hải	22,581,184,320	1,022,638,724
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	44,046,444,419	775,273,092
Đầu tư tuyến ống D315,D225 từ tuyến BC04 đoạn NM đóng tàu Hạ Long cấp nước bổ sung	4,920,136,780	2,136,870,137
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với GPMB thi công nút giao thông Minh Khai	0	3,727,443,164
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	6,908,500,397	6,514,731,245
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo Bụt để tăng cường	21,521,648,046	0
Công trình khác	65,948,850,352	43,660,239,249
Sửa chữa lớn	378,338,346	602,645,777
	202,700,111,856	94,935,611,633



10 TSCĐ hữu hình Cty 30/9/2021

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	573.775.516.057	354.504.546.191	1.307.916.751.179	5.220.846.776	2.241.417.660.203
2	Tăng trong kỳ	29.990.263.815	22.818.923.070	97.476.022.151	78.480.000	150.363.689.036
	Mua sắm mới		2.258.282.000	305.670.909	36.500.000	2.600.452.909
	Xây dựng cơ bản	22.535.021.568	6.113.187.306	81.124.971.359		109.773.180.233
	Điều chuyển nội bộ	910.313.427	8.552.869.167	626.586.761	41.980.000	10.131.749.355
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án	6.544.928.820	5.894.584.597	15.418.793.122		27.858.306.539
3	Giảm trong kỳ	910.313.427	18.235.731.063	26.389.128.314	41.980.000	45.577.152.804
	Điều chuyển nội bộ	910.313.427	8.552.869.167	626.586.761	41.980.000	10.131.749.355
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án		8.858.601.492	18.999.705.047		27.858.306.539
	Thanh lý tài sản		824.260.404	6.762.836.506		7.587.096.910
II	Số cuối kỳ	602.855.466.445	359.087.738.198	1.379.003.645.016	5.257.346.776	2.346.204.196.435
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	316.625.218.307	215.945.428.251	799.655.777.412	2.849.623.633	1.335.076.047.603
2	Tăng trong kỳ	30.626.976.107	25.004.658.356	55.809.508.522	776.460.418	112.217.603.403
	Khấu hao trong kỳ	30.626.976.107	25.004.658.356	55.809.508.522	776.460.418	112.217.603.403
3	Giảm trong kỳ	0	55.797.534	2.478.549.226	0	2.534.346.760
	Thanh lý tài sản		55.797.534	2.478.549.226		2.534.346.760
II	Số cuối kỳ	347.252.194.414	240.894.289.073	852.986.736.708	3.626.084.051	1.444.759.304.246
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	257.150.297.750	138.559.117.940	508.260.973.767	2.371.223.143	906.341.612.600
2	Số cuối năm	255.603.272.031	118.193.449.125	526.016.908.308	1.631.262.725	901.444.892.189

Tài sản vô hình 30/9/2021 (Bản ĐC theo KTNN 2021)

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
	Khấu hao trong kỳ			437.004.717	146.116.197	87.511.773	670.632.687
	Tăng trong kỳ			437.004.717	146.116.197	87.511.773	670.632.687
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.568.470.964	1.518.413.867	1.508.806.194	4.685.691.025
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.742.324.809
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		406.164.979	587.723.246	46.752.897	1.071.692.122



7 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ	6,722,312,443	6,627,528,084
Cộng	6,722,312,443	6,627,528,084

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
a. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TPCP công thương QN	36,135,780,000	36,135,780,000	33,552,780,000	33,552,780,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	8,069,000,000	8,069,000,000	6,984,000,000	6,984,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	14,802,433,417	14,802,433,417	9,520,776,833	9,520,776,833
Cộng	79,579,677,201	79,579,677,201	70,630,020,617	70,630,020,617

b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	69,149,327,612	69,149,327,612	85,090,162,612	85,090,162,612
Ngân hàng phát triển - CNQN	160,633,993,163	160,633,993,163	168,892,825,055	168,892,825,055
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	633,611,100	633,611,100	1,778,411,100	1,778,411,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	9,251,466,927	9,251,466,927	11,147,766,927	11,147,766,927
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	32,870,279,649	32,870,279,649	16,350,887,856	16,350,887,856
	272,538,678,451	272,538,678,451	283,260,053,550	283,260,053,550
Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		29,957,262,412		39,587,262,412
Dự án chống thất thoát		40,308,463,462		42,679,549,548
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả		7,109,913,227		7,946,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh		2,160,011,100		3,304,811,100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm		2,024,517,000		2,474,517,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí		136,843,193,485		142,730,939,291
XD HTCN cho xã Đào Hà Nam		4,889,019,800		6,599,019,800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		18,096,887,856		23,334,887,856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		3,851,391,793		
XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa		11,618,400,600		13,474,235,600
DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông		16,330,899,000		20,668,899,000
DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3		5,606,936,200		7,091,936,200



Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn	2,645,436,700	3,254,736,700
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ	3,011,780,200	3,650,780,200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	2,970,000,000	3,600,000,000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ	6,363,090,000	6,886,090,000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diên Vọng	3,188,390,500	3,788,390,500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	1,791,715,300	2,106,715,300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	4,052,613,600	4,781,613,600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	2,640,000,000	3,108,000,000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	2,805,000,000	3,300,000,000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	2,890,000,000	
ĐT cải tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	1,809,099,000	
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	1,890,901,000	
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	18,991,000,000	
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2	3,470,000,000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	14,802,433,417	9,520,776,833
	352,118,355,652	353,890,074,167

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	7,026,057,549	7,026,057,549	10,579,171,049	10,579,171,049
Công ty cổ phần Cúc Phương	25,566,893,990	25,566,893,990	0	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	1,443,509,449	1,443,509,449	5,384,045,699	5,384,045,699
Công ty CP HAWACO	5,923,982,790	5,923,982,790	1,973,155,800	1,973,155,800
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	1,022,356,600	1,022,356,600	2,022,356,600	2,022,356,600
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	2,430,005,103	2,430,005,103	1,151,504,817	1,151,504,817
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	2,629,817,750	2,629,817,750	3,727,792,950	3,727,792,950
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	16,303,944,516	16,303,944,516	6,038,471,315	6,038,471,315
Các khoản khác	113,016,574,140	113,016,574,140	31,041,467,653	31,041,467,653
	175,363,141,887	175,363,141,887	61,917,965,883	61,917,965,883

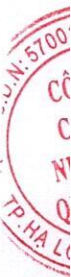
10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng	36,165,000	36,165,000
Ban quản lý chợ Hạ Long 1	0	93,910
Công ty CP KCN Bắc Tiền Phong	30,326,207	0
Công ty CP TM và đầu tư ô tô Hưng Phát	61,676,000	61,676,000
Đối tượng khác	755,422,982	738,421,063
	883,590,189	836,355,973

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2021</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		5 330 479 702	8 124 391 054	10 738 330 849		2 716 539 907
-Thuế TNCN		806 278	439 269 362	415 082 393		24 993 247
- Thuế tài nguyên		680 230 670	5 795 898 302	5 805 210 873		670 918 099
.-Tiền thuê đất			1 381 752 271	1 381 752 271		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			144 095 150	144 095 150		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		0	0	0		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		12 251 554	59 911 091	58 403 055		13 759 590
Lệ phí trước bạ xe ô tô						
Phí môn bài			16,000,000	16,000,000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			2,697,726,361	2 697 726 361		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,680,921,715	57,670,295,084	57,801,804,225		6 549 412 574
Cộng		12,704,689,919	76,329,338,675	79,058,405,177		9 975 623 417

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	4,271,746,454	1,699,146,874
.- Trích trước SCL	4,061,430,876	
- Phải trả XD CB		521,054,545
Cộng	8,333,177,330	0 2,220,201,419

13 Phải trả ngắn hạn khác	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	931,777,274	465,814,666
- Phải trả các khoản BH	2,384,927,381	
- Trả cổ tức cổ đông	14,442,148,010	34,754,635



- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	1,019,843,448	795,180,672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,647,008,078	975,646,980
Cộng	20,562,504,191	2,408,196,953

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1,558,733,048	1,243,971,305
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Phan	60,000,000	0
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	70,955,000	26,364,000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45,000,000	45,000,000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100,000,000	100,000,000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40,000,000	0
Các khách hàng khác	1,242,778,048	1,072,607,305

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021	508,315,940,393	0	20,669,600,000	20,237,297,104	41,731,492,012	590,954,329,509
Tăng trong kỳ				12,212,579,658	28,731,571,389	40,944,151,047
Giảm trong kỳ					41,731,492,012	41,731,492,012
Tại ngày 30/09/2021	508,315,940,393	0	20,669,600,000	32,449,876,762	28,731,571,389	590,166,988,544

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	40,708,598,860
Trích quỹ đầu tư phát triển		12,212,579,658
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,025,647,055
Trả cổ tức		13,470,372,147

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,940,393	96.16%	488,805,940,393	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,940,393	100%	508,315,940,393	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia	40,708,598,860	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d-Cổ phiếu	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Quỹ đầu tư phát triển	32,449,876,762	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,707,268,452	20,117,491,148

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	437,014,385,419	436,377,193,783
- Doanh thu phát triển mạng	6,100,436,108	4,738,680,241
- Doanh thu nước uống tinh khiết	762,654,534	873,156,417
- Doanh thu phí thoát nước	5,825,282,341	
- Doanh thu khác	1,470,178,327	2,572,702,223
Cộng	451,172,936,729	444,561,732,664
18 Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	344,623,743,905	353,951,601,854
- Giá vốn phát triển mạng	5,627,018,729	4,441,134,603
- Giá vốn nước uống tinh khiết	807,839,546	1,556,896,245
- Giá vốn phí thoát nước	5,539,863,930	
- Giá vốn khác	1,130,626,850	2,212,155,708
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	357,729,092,960	362,161,788,410



	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
19 Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,888,412	62,693,159
Cộng	16,888,412	62,693,159
20 Chi phí Tài chính	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
- Lãi tiền vay	19,528,214,231	18,768,472,234
Cộng	19,528,214,231	18,768,472,234
21 Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Công ty gạch Viglacera đền bù tuyến ống D560		1,090,909,091
Thu tiền từ bán phế liệu	654,334,545	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long chuyên tiền hỗ trợ GPMB đường dọc mương thoát nước từ cầu nước mặn		176,401,000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	72,195,916	468,228,306
Cộng	726,530,461	1,735,538,397
22 Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thu hồi sau đánh giá lại	990,975,460	
Chi phí thu hồi tuyến ống D500+600 từ Cty than Dương Huy đến UBND phường Cẩm Đông	337,710,000	
Các khoản bị phạt	496,467,554	273,868,815
Các khoản khác	187,147,798	153,479,081
Cộng	2,012,300,812	427,347,896
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,574,109,253	3,542,634,519
Chi phí nhân viên quản lý	14,610,867,524	12,710,545,074
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,752,891,134	7,869,211,480
Thuế, phí, lệ phí	1,973,864,990	905,183,128
Chi phí dự phòng	- 9,013,400	170,684,755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714,230,206	796,112,266
Chi phí khác bằng tiền	8,979,313,604	9,134,592,052
Cộng	35,596,263,311	35,128,963,274



	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
b- Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	110,864,901	102,001,805
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,621,944	88,105,496
Chi phí khác bằng tiền	11,035,000	23,670,910
Cộng	194,521,845	213,778,211
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	36,855,962,443	29,659,614,195
Thu nhập chịu thuế	37,352,429,997	30,384,422,010
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,470,485,999	6,076,884,402
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	653,905,055	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	8,124,391,054	6,076,884,402

25 Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước khu vực VI ngày 18/8/2021 gồm các chi tiêu:

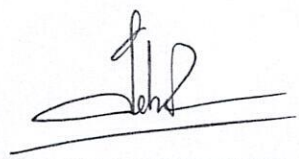
Mã số	Bảng cân đối kế toán	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch
100	Tài sản ngắn hạn	46,283,054,187	46,466,955,535	183,901,348
136	Phải thu ngắn hạn khác	3,116,002,669	3,329,524,886	213,522,217
152	Thuế GTGT được khấu trừ	6,187,692,723	6,158,071,854	-29,620,869
200	Tài sản dài hạn	1,070,164,339,029	1,071,169,939,086	1,005,600,057
221	Tài sản cố định hữu hình	905,241,908,462	906,341,612,600	1,099,704,138
222	Nguyên giá	2,226,015,361,235	2,241,417,660,203	15,402,298,968
223	Giá trị hao mòn lũy kế	-1,320,773,452,773	-1,335,076,047,603	-14,302,594,830
227	Tài sản cố định vô hình	1,711,273,809	1,742,324,809	31,051,000
228	Nguyên giá	5,726,332,147	5,757,383,147	31,051,000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	-4,015,058,338	-4,015,058,338	0
261	Chi phí trả trước dài hạn	6,752,683,165	6,627,528,084	-125,155,081
310	Nợ ngắn hạn	241,511,932,004	242,178,540,257	666,608,253



Mã số	Bảng cân đối kế toán	Đã trình bày trên báo cáo	Điều chỉnh lại	Chênh lệch
313	Thuế và các khoản phải nộp NN	12,833,262,338	12,704,689,919	-128,572,419
319	Phải trả ngắn hạn khác	1,613,016,281	2,408,196,953	795,180,672
400	Vốn chủ sở hữu	590,431,436,357	590,954,329,509	522,893,152
411	Vốn góp của chủ sở hữu	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
411A	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
414	Vốn khác của chủ sở hữu	10,393		-10,393
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	21,169,600,000	20,669,600,000	-500,000,000

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2021.



Lê Thị Hậu
Lập biểu





Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

